

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

**Xã Đồng Lê**

ĐVT: Triệu đồng

| TT        | Chỉ tiêu                                                          | Dự toán 2025  |                             |            |              |            |               |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------|------------|--------------|------------|---------------|
|           |                                                                   | Xã<br>Đồng Lê | Cộng gộp giao thu từ các xã |            |              |            |               |
|           |                                                                   |               | Kim<br>Hóa                  | Lê Hóa     | Thuận<br>Hóa | Sơn Hóa    | Đồng Lê       |
|           | <b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>                                 | <b>16.833</b> | <b>4.345</b>                | <b>341</b> | <b>1.041</b> | <b>344</b> | <b>10.763</b> |
|           | <i>Ngân sách địa phương được hưởng</i>                            | <i>7.825</i>  | <i>2.992</i>                | <i>268</i> | <i>659</i>   | <i>279</i> | <i>3.626</i>  |
| <b>I</b>  | <b>Thu nội địa trên địa bàn</b>                                   | <b>16.806</b> | <b>4.345</b>                | <b>333</b> | <b>1.040</b> | <b>343</b> | <b>10.745</b> |
| 1         | Thu XNQD địa phương                                               |               |                             |            |              |            |               |
| 2         | Thu DN có vốn ĐTNN                                                |               |                             |            |              |            |               |
| 3         | Thuế CTN & DV NQD                                                 | 4.252         | 2.515                       | 25         | 407          | 55         | 1.250         |
| 4         | Lệ phí trước bạ                                                   | 475           | 45                          | 25         | 25           | 30         | 350           |
| 5         | Thuế sử dụng đất phi NN                                           | 5             |                             |            |              |            | 5             |
| 6         | Thu tiền thuê đất                                                 | 124           | 60                          | 25         | 5            |            | 34            |
| 7         | Thuế thu nhập cá nhân                                             | 702           | 8                           | 13         | 4            | 27         | 650           |
| 8         | Thu phí và lệ phí                                                 | 1.731         | 1.317                       | 14         | 232          | 18         | 150           |
|           | - Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản                           |               |                             |            |              |            |               |
|           | - Phí tham quan                                                   |               |                             |            |              |            |               |
| 9         | Thu tiền sử dụng đất                                              | 9.100         | 300                         | 200        | 100          | 200        | 8.300         |
| 10        | Thu khác                                                          | 172           | 100                         | 27         | 32           | 8          | 5             |
|           | <i>Trong đó: Thu khác NSTW</i>                                    |               |                             |            |              |            |               |
|           | <i>Thu tiền và bảo vệ đất trồng lúa</i>                           |               |                             |            |              |            |               |
| 11        | Thu cấp quyền khai thác khoáng sản                                | 220           |                             |            | 220          |            |               |
| 12        | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác              | 26            |                             | 5          | 15           | 5          | 1             |
| 13        | Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP được hưởng 100% |               |                             |            |              |            |               |
| <b>II</b> | <b>Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý</b>             | <b>28</b>     | <b>-</b>                    | <b>8</b>   | <b>1</b>     | <b>1</b>   | <b>18</b>     |
| 1         | Thu tiền thuê đất                                                 | 28            |                             | 8          | 1            | 1          | 18            |
| 2         | Thu phí tham quan                                                 |               |                             |            |              |            |               |
| 3         | Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt                 |               |                             |            |              |            |               |
| 4         | Thu cấp quyền khai thác khoáng sản                                |               |                             |            |              |            |               |

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025  
(Kèm theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Xã Đồng Lê

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu                                                               | Dự toán năm 2025 đã giao |            |        |              |            | Dự toán tăng thêm |                                          |                                                                           | Dự toán năm 2025<br>xã Đồng Lê<br>sau điều<br>chỉnh |
|-----|------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|--------|--------------|------------|-------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
|     |                                                                        | Tổng số                  | Trong đó   |        |              |            | Tổng số           | Điều<br>chỉnh<br>tăng<br>nhiệm vụ<br>chi | Số đã chi 6<br>tháng ngân sách<br>huyện điều<br>chỉnh qua xã<br>trung tâm |                                                     |
|     |                                                                        |                          | Kim<br>Hóa | Lê Hóa | Thuận<br>Hóa | Sơn<br>Hóa |                   |                                          |                                                                           |                                                     |
| A   | TỔNG SỐ THU NSDP (I+II+III+IV)                                         | 43.912                   | 9.497      | 7.622  | 7.657        | 7.841      | 287.462           | 182.252                                  | 105.210                                                                   | 331.374                                             |
| I   | Thu cân đối NSDP trên địa bàn                                          | 16.806                   | 4.345      | 333    | 1.040        | 343        |                   |                                          |                                                                           | 16.806                                              |
|     | Trong đó: NSDP được hưởng                                              | 7.825                    | 2.992      | 268    | 659          | 279        |                   |                                          |                                                                           | 7.825                                               |
| 1   | Tiền cấp quyền sử dụng đất                                             | 9.100                    | 300        | 200    | 100          | 200        |                   |                                          |                                                                           | 9.100                                               |
|     | Trong đó NSDP hưởng                                                    | 2.260                    | 240        | 160    | 40           | 160        |                   |                                          |                                                                           | 2.260                                               |
| 2   | Các khoản thu cân đối còn lại                                          | 7.706                    | 4.045      | 133    | 940          | 143        |                   |                                          |                                                                           | 7.706                                               |
|     | Trong đó NSDP hưởng                                                    | 5.565                    | 2.752      | 108    | 619          | 119        |                   |                                          |                                                                           | 5.565                                               |
| II  | Thu điều tiết từ các khoản thu do<br>tỉnh quản lý                      | 28                       |            | 8      | 1            | 1          |                   |                                          |                                                                           | 28                                                  |
| III | Thu chuyển nguồn CCTL năm trước<br>chuyển sang                         |                          |            |        |              |            |                   |                                          |                                                                           |                                                     |
| IV  | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                                      | 36.059                   | 6.505      | 7.345  | 6.997        | 7.561      | 287.462           | 182.252                                  | 105.210                                                                   | 323.521                                             |
| 1   | Bổ sung cân đối                                                        | 30.610                   | 5.329      | 6.236  | 6.050        | 6.913      | 286.176           | 181.133                                  | 105.043                                                                   | 316.786                                             |
| 2   | Bổ sung mục tiêu                                                       | 5.449                    | 1.175      | 1.110  | 947          | 648        | 1.286             | 1.119                                    | 167                                                                       | 6.735                                               |
| B   | TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA<br>PHƯƠNG                                       | 43.912                   | 9.497      | 7.622  | 7.657        | 7.841      | 287.462           | 182.252                                  | 105.210                                                                   | 331.374                                             |
| I   | Chi xây dựng cơ bản                                                    | 2.260                    | 240        | 160    | 40           | 160        |                   |                                          |                                                                           | 2.260                                               |
| 1   | Vốn tập trung trong nước                                               |                          |            |        |              |            |                   |                                          |                                                                           |                                                     |
| 2   | Vốn đầu tư từ nguồn SD đất                                             | 2.260                    | 240        | 160    | 40           | 160        |                   |                                          |                                                                           | 2.260                                               |
| II  | Chi thường xuyên (1)                                                   | 38.967                   | 8.448      | 6.951  | 7.032        | 7.110      | 280.251           | 175.208                                  | 105.043                                                                   | 319.218                                             |
| -   | Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo                                         | 103                      | 10         | 35     | 50           | 3          | 124.941           | 121.949                                  | 2.992                                                                     | 125.044                                             |
| III | Dự phòng ngân sách                                                     | 751                      | 168        | 136    | 138          | 142        | 5.925             | 5.925                                    |                                                                           | 6.676                                               |
| IV  | Chi từ nguồn bổ sung vốn sự nghiệp<br>thực hiện các chế độ, chính sách |                          |            |        |              |            | 300               | 300                                      |                                                                           | 300                                                 |
| V   | Chi từ nguồn bổ sung thực hiện các<br>CTMTQG                           | 1.934                    | 641        | 375    | 447          | 429        | 986               | 819                                      | 167                                                                       | 2.920                                               |

(1) Bao gồm số tiết kiệm chi 7 tháng còn lại theo Nghị quyết số 173/NQ-CP: 1.140 triệu đồng

**BỔ SUNG TĂNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN**

(Kèm theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

**Xã Đồng Lê**

ĐVT: Triệu đồng

| TT         | Nội dung                                                                                          | Tổng số        | Dự toán chi thường xuyên | Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, chính sách an sinh xã hội |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| <b>A</b>   | <b>Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã</b>                                  | <b>175.208</b> | <b>165.801</b>           | <b>9.407</b>                                                                   |
| <b>I</b>   | <b>Sự nghiệp giáo dục (1)</b>                                                                     | <b>121.949</b> | <b>120.691</b>           | <b>1.258</b>                                                                   |
| 1          | Trường Mầm non Sơn Hoá                                                                            | 4.533          | 4.497                    | 36                                                                             |
| 2          | Trường Mầm non Đồng Lê                                                                            | 7.346          | 7.293                    | 53                                                                             |
| 3          | Trường Mầm non Thuận Hoá                                                                          | 4.045          | 4.036                    | 10                                                                             |
| 4          | Trường Mầm non Lê Hoá                                                                             | 5.361          | 5.339                    | 22                                                                             |
| 5          | Trường Mầm non Tân Thủy                                                                           | 4.293          | 4.278                    | 15                                                                             |
| 6          | Trường Mầm non Kim Lũ                                                                             | 5.733          | 5.705                    | 28                                                                             |
| 7          | Trường Tiểu học Sơn Hoá                                                                           | 6.247          | 6.222                    | 24                                                                             |
| 8          | Trường Tiểu học số 1 Đồng Lê                                                                      | 8.045          | 8.030                    | 14                                                                             |
| 9          | Trường Tiểu học số 2 Đồng Lê                                                                      | 5.799          | 5.774                    | 25                                                                             |
| 10         | Trường Tiểu học Tân Thủy                                                                          | 4.983          | 4.980                    | 3                                                                              |
| 11         | Trường Tiểu học Kim Lũ                                                                            | 7.078          | 7.058                    | 19                                                                             |
| 12         | Trường THCS Sơn Hoá                                                                               | 4.790          | 4.779                    | 11                                                                             |
| 13         | Trường THCS Đồng Lê                                                                               | 9.010          | 8.968                    | 42                                                                             |
| 14         | Trường TH&THCS Lê Hoá                                                                             | 9.165          | 9.127                    | 38                                                                             |
| 15         | Trường THCS Kim Hoá                                                                               | 6.368          | 6.360                    | 8                                                                              |
| 16         | Trường TH&THCS Thuận Hóa                                                                          | 8.703          | 8.679                    | 24                                                                             |
| 17         | Chính sách an sinh xã hội                                                                         | 885            |                          | 885                                                                            |
| 18         | Kinh phí chung chi sự nghiệp giáo dục đào tạo                                                     | 19.566         | 19.566                   |                                                                                |
| <b>II</b>  | <b>Sự nghiệp y tế</b>                                                                             | <b>3.074</b>   |                          | <b>3.074</b>                                                                   |
| <b>III</b> | <b>Sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>                                                                   | <b>3.706</b>   |                          | <b>3.706</b>                                                                   |
| -          | Chính sách an sinh xã hội                                                                         | 4.325          |                          | 3.706                                                                          |
|            | KP NĐ 136                                                                                         | 1.016          |                          | 1.016                                                                          |
|            | KP các đối tượng y tế BTXH và người cao tuổi                                                      | 2.317          |                          | 2.317                                                                          |
|            | KP bảo hiểm xã hội tự nguyện                                                                      | 734            |                          | 115                                                                            |
|            | KP hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và các đối tượng CS                                              | 258            |                          | 258                                                                            |
| <b>IV</b>  | <b>Các nhiệm vụ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, an ninh quốc phòng và các nhiệm vụ khác</b> | <b>46.480</b>  | <b>45.110</b>            | <b>1.370</b>                                                                   |
| <b>B</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                         | <b>5.925</b>   | <b>5.925</b>             |                                                                                |

(1) Dự toán giao các trường chuyển giao nguyên trạng từ dự toán đã giao

**CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI**

(Kèm theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

**Xã Đồng Lê**

ĐVT: Triệu đồng

| STT        | Chỉ tiêu                                          | Số tiền       |
|------------|---------------------------------------------------|---------------|
|            | <b>Tổng cộng (1)</b>                              | <b>64.222</b> |
| <b>1</b>   | <b>Các chế độ, chính sách TW</b>                  | <b>62.852</b> |
| <b>1.1</b> | <b>SN Giáo dục - Đào tạo</b>                      | <b>1.258</b>  |
| 1.1.1      | Chính sách hỗ trợ học sinh theo NĐ 81, 97         | 477           |
| 1.1.2      | Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi      | 120           |
| 1.1.3      | Học sinh khuyết tật                               | 411           |
| 1.1.4      | Hỗ trợ HS DT Chứt (NĐ số 57/2017/NĐ-CP)           | 250           |
| <b>1.2</b> | <b>SN Y tế</b>                                    | <b>22.504</b> |
| 1.2.1      | Bảo hiểm y tế các đối tượng                       | 22.504        |
| <b>1.3</b> | <b>SN kinh tế</b>                                 | <b>691</b>    |
| 1.3.1      | Phân bổ cấp bù thủy lợi phí                       | 269           |
| 1.3.2      | Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa NĐ35      | 422           |
| <b>1.4</b> | <b>SN đảm bảo xã hội</b>                          | <b>38.399</b> |
| 1.4.1      | Kinh phí cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ136  | 37.407        |
| 1.4.2      | Kinh phí thực hiện tiền điện hộ nghèo và các ĐTXH | 258           |
| 1.4.3      | Bảo hiểm xã hội tự nguyện                         | 734           |
| <b>2</b>   | <b>Chế độ, chính sách địa phương</b>              | <b>1.370</b>  |
| 2.1        | Huy hiệu đảng                                     | 210           |
| 2.2        | Khen thưởng huy hiệu Đảng                         | 1.160         |

(1) Bao gồm số đã chi 6 tháng ngân sách huyện điều chỉnh qua xã trung tâm

DỰ TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025  
(Kèm theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Xã Đồng Lễ

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                                           | Dự toán năm 2025 đã giao |       |         |          |      |         |           |      |         |        |      |         |         |      | Dự toán tăng thêm |                      |         |            |      |                                                        | Dự toán năm 2025 xã Đồng Lễ sau điều chỉnh |      |         |           |      |         |           |       |         |     |    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------|---------|----------|------|---------|-----------|------|---------|--------|------|---------|---------|------|-------------------|----------------------|---------|------------|------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------|---------|-----------|------|---------|-----------|-------|---------|-----|----|
|     |                                                                                                                                                                                                                    | Tổng cộng                | NSTW  | NS TỈNH | Trong đó |      |         |           |      |         |        |      |         |         | NSTW | NS TỈNH           | Điều chỉnh từ đơn vị |         |            |      | Số đã chi 6 tháng NS huyện điều chỉnh qua xã trung tâm |                                            |      |         |           |      |         |           |       |         |     |    |
|     |                                                                                                                                                                                                                    |                          |       |         | Kim Hóa  | NSTW | NS TỈNH | Thuận Hóa | NSTW | NS TỈNH | Lê Hóa | NSTW | NS TỈNH | Sơn Hóa |      |                   | NSTW                 | NS TỈNH | TT Đồng Lễ | NSTW | NS TỈNH                                                | Tổng cộng                                  | NSTW | NS TỈNH | Tổng cộng | NSTW | NS TỈNH | Tổng cộng | NSTW  | NS TỈNH |     |    |
|     | TỔNG CỘNG                                                                                                                                                                                                          | 1.934                    | 1.777 | 157     | 641      | 592  | 49      | 447       | 410  | 37      | 375    | 345  | 30      | 429     | 394  | 35                | 42                   | 36      | 6          | 986  | 670                                                    | 316                                        | 819  | 528     | 291       | 167  | 142     | 25        | 2.920 | 2.447   | 473 |    |
| I   | Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững                                                                                                                                                                              | 1.854                    | 1.737 | 117     | 621      | 582  | 39      | 427       | 400  | 27      | 355    | 335  | 20      | 409     | 384  | 25                | 42                   | 36      | 6          | 0    | 0                                                      | 0                                          | 0    | 0       | 0         | 0    | 0       | 0         | 1.854 | 1.737   | 117 |    |
| 1   | Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo                                                                                                                                                        | 690                      | 660   | 30      |          |      |         | 345       | 330  | 15      |        |      |         | 345     | 330  | 15                |                      |         |            | 0    | 0                                                      | 0                                          |      |         |           | 0    |         |           |       | 690     | 660 | 30 |
| 2   | Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng                                                                                                                                                          | 775                      | 745   | 30      | 490      | 470  | 20      |           |      |         | 285    | 275  | 10      |         |      |                   |                      |         |            | 0    | 0                                                      | 0                                          |      |         |           | 0    |         |           |       | 775     | 745 | 30 |
| 3   | Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững                                                                                                                                                        | 0                        | 0     | 0       |          |      |         |           |      |         |        |      |         |         |      |                   |                      |         |            | 0    | 0                                                      | 0                                          |      |         |           | 0    |         |           |       | 0       | 0   | 0  |
| 4   | Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin                                                                                                                                                                   | 195                      | 166   | 29      | 66       | 56   | 10      | 41        | 35   | 6       | 35     | 30   | 5       | 32      | 27   | 5                 | 21                   | 18      | 3          | 0    | 0                                                      | 0                                          |      |         | 0         |      |         |           | 195   | 166     | 29  |    |
| 5   | Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình                                                                                                                                                      | 194                      | 166   | 28      | 65       | 56   | 9       | 41        | 35   | 6       | 35     | 30   | 5       | 32      | 27   | 5                 | 21                   | 18      | 3          | 0    | 0                                                      | 0                                          |      |         | 0         |      |         |           | 194   | 166     | 28  |    |
| II  | Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới                                                                                                                                                                           | 80                       | 40    | 40      | 20       | 10   | 10      | 20        | 10   | 10      | 20     | 10   | 10      | 20      | 10   | 10                | 0                    | 0       | 0          | 986  | 670                                                    | 316                                        | 819  | 528     | 291       | 167  | 142     | 25        | 1.066 | 710     | 356 |    |
| 1   | Thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn                                                                                                        | 0                        | 0     | 0       |          |      |         |           |      |         |        |      |         |         |      |                   |                      |         |            | 426  | 345                                                    | 81                                         | 426  | 345     | 81        | 0    |         |           |       | 426     | 345 | 81 |
| 2   | Thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn                                                                                                                                          | 40                       | 40    | 0       | 10       | 10   | 10      | 10        | 10   | 10      | 10     | 10   |         | 10      | 10   |                   |                      |         |            | 0    | 0                                                      | 0                                          |      |         | 0         |      |         |           |       | 40      | 40  | 0  |
| 3   | Thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua của nước chung sức xây dựng nông thôn mới | 40                       | 0     | 40      | 10       |      | 10      | 10        | 10   | 10      | 10     |      | 10      | 10      | 10   | 10                |                      |         |            | 560  | 325                                                    | 235                                        | 393  | 183     | 210       | 167  | 142     | 25        | 600   | 325     | 275 |    |